

Số: 561 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2024 như sau:

1. Diện tích rừng (gồm diện tích rừng chưa đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ): 14.874.302 ha, trong đó:

a) Rừng tự nhiên: 10.133.952 ha.

b) Rừng trồng: 4.740.350 ha.

2. Diện tích rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ: 13.927.309 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 10.133.952 ha, rừng trồng 3.793.357 ha. Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc: 42,03%.

(Chi tiết số liệu tại các Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp sau khi công bố hiện trạng rừng:

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Thiết lập cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng theo quy định của pháp luật và Quyết định số 1439/QĐ-BNN-TCLN ngày 25/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Hệ thống thông tin quản lý ngành Lâm nghiệp.

b) Tổ chức quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trên phạm vi toàn quốc.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chịu trách nhiệm về số liệu công bố hiện trạng rừng của địa phương; chỉ đạo các đơn vị chức năng triển khai thực hiện:

a) Giao Ủy ban nhân dân các cấp (huyện, xã), thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp.

b) Sử dụng số liệu hiện trạng rừng để cập nhật diễn biến rừng năm tiếp theo. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, chủ rừng nghiêm túc thực hiện công tác theo dõi, cập nhật và báo cáo diễn biến rừng hàng năm theo quy định.

c) Đối với các địa phương có diện tích rừng tự nhiên giảm trong năm 2024, tổ chức rà soát, kiểm tra làm rõ nguyên nhân và thực hiện các giải pháp phục hồi diện tích rừng bị giảm; xem xét trách nhiệm (nếu có) của các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội (để báo cáo);
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và MT;
- Các Bộ: TC, QP, CA;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở NN và MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LNKL.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I

DIỆN TÍCH VÀ TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Tính đến 31/12/2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
	TOÀN QUỐC	14.874.302	10.133.952	4.740.350	42,03
Vùng trung du và miền núi phía Bắc	Tổng	5.464.246	3.748.383	1.715.862	54,04
	Hà Giang	481.716	388.310	93.406	59,30
	Cao Bằng	376.157	348.233	27.924	54,52
	Lạng Sơn	580.280	257.876	322.405	64,10
	Bắc Giang	157.153	54.969	102.184	36,60
	Phú Thọ	167.535	47.342	120.193	39,70
	Thái Nguyên	182.979	62.429	120.550	47,26
	Bắc Kạn	374.609	271.180	103.429	73,28
	Tuyên Quang	419.933	232.582	187.351	65,21
	Lào Cai	395.546	256.888	138.659	59,37
	Yên Bái	469.513	216.335	253.178	63,00
	Lai Châu	488.389	459.406	28.983	52,95
	Sơn La	678.836	591.687	87.149	47,60
	Điện Biên	429.820	419.539	10.281	44,69
	Hoà Bình	261.777	141.607	120.171	51,57
Vùng đồng bằng sông Hồng	Tổng	436.891	176.933	259.959	21,26
	TP Hà Nội	19.365	7.593	11.772	5,52
	TP Hải Phòng	12.566	7.924	4.643	7,86
	Hải Dương	8.988	2.241	6.747	5,22
	Hưng Yên	-	-	-	-
	Vĩnh Phúc	33.385	12.049	21.336	25,00
	Bắc Ninh	556	-	556	0,68
	Thái Bình	4.156	-	4.156	2,46
	Nam Định	3.204	114	3.090	1,84
	Hà Nam	5.335	4.234	1.101	6,15
	Ninh Bình	28.063	23.125	4.938	19,43
	Quảng Ninh	321.274	119.653	201.621	45,50
Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tổng	5.649.651	3.778.853	1.870.798	54,23
	Thanh Hoá	647.673	393.361	254.311	53,91
	Nghệ An	1.036.132	790.397	245.735	59,01
	Hà Tĩnh	338.061	217.351	120.709	52,33
	Quảng Bình	592.178	469.482	122.696	68,54
	Quảng Trị	249.046	126.749	122.297	49,43
	TP Huế	306.190	205.582	100.608	57,18
	TP Đà Nẵng	62.546	42.887	19.659	44,67

Vùng	Tỉnh/Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
	Quảng Nam	681.935	461.327	220.609	59,63
	Quảng Ngãi	332.750	106.709	226.041	51,49
	Bình Định	383.547	214.041	169.506	57,72
	Phú Yên	260.898	126.960	133.938	47,80
	Khánh Hoà	245.598	177.822	67.776	45,94
	Ninh Thuận	163.642	149.368	14.274	48,15
	Bình Thuận	349.455	296.817	52.637	43,11
Vùng Tây Nguyên	Tổng	2.604.851	2.092.446	512.404	46,34
	Kon Tum	634.151	552.351	81.800	63,69
	Gia Lai	650.668	478.681	171.987	41,09
	Đắk Lắk	519.877	410.360	109.517	38,82
	Đắk Nông	261.739	196.093	65.646	39,58
	Lâm Đồng	538.416	454.961	83.455	54,40
Vùng Đông Nam Bộ	Tổng	476.405	258.234	218.171	19,60
	TP HCM	33.539	13.508	20.031	15,92
	Đồng Nai	178.269	123.596	54.673	28,70
	Bà Rịa - V.Tàu	29.253	16.736	12.517	14,00
	Bình Dương	9.942	1.809	8.133	3,01
	Bình Phước	158.635	55.977	102.658	22,35
	Tây Ninh	66.767	46.608	20.159	16,24
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	Tổng	242.258	79.103	163.155	5,40
	TP Cần Thơ	-	-	-	-
	Long An	19.477	838	18.639	3,89
	Tiền Giang	2.344	-	2.344	0,88
	Bến Tre	4.439	1.238	3.201	1,80
	Trà Vinh	9.838	2.935	6.903	4,15
	Vĩnh Long	-	-	-	-
	An Giang	14.005	1.117	12.887	3,66
	Đồng Tháp	5.663	-	5.663	1,58
	Kiên Giang	75.708	58.015	17.693	11,66
	Hậu Giang	3.738	-	3.738	1,70
	Sóc Trăng	10.206	1.723	8.483	2,51
	Bạc Liêu	4.382	1.848	2.533	1,62
Cà Mau	92.461	11.389	81.072	14,05	

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG PHẦN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.874.302	2.238.297	4.689.542	7.946.462
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	14.874.302	2.238.297	4.689.542	7.946.462
1	Rừng tự nhiên	10.133.952	2.143.048	4.054.336	3.936.567
2	Rừng trồng	4.740.350	95.249	635.206	4.009.895
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.874.302	2.238.297	4.689.542	7.946.462
1	Rừng trên núi đất	13.592.558	1.911.672	4.047.011	7.633.876
2	Rừng trên núi đá	1.009.603	287.844	517.079	204.680
3	Rừng trên đất ngập nước	225.905	38.476	110.749	76.680
4	Rừng trên cát	46.235	307	14.703	31.225
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	10.133.952	2.143.048	4.054.336	3.936.567
1	Rừng gỗ	8.745.028	1.952.174	3.577.018	3.215.836
2	Rừng tre nứa	226.053	26.561	66.033	133.458
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.158.880	164.224	411.074	583.581
4	Rừng cau dừa	3.992	89	210	3.693

Phụ lục III
DIỆN TÍCH RỪNG PHÂN THEO LOẠI CHỦ QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng	Ban quản lý rừng đặc dụng	Ban quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	UBND xã
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG	14.874.302	2.175.156	3.115.464	1.776.854	189.307	104.676	3.193.235	1.052.232	13.964	3.253.414
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	14.874.302	2.175.156	3.115.464	1.776.854	189.307	104.676	3.193.235	1.052.232	13.964	3.253.414
1	Rừng tự nhiên	10.133.952	2.076.669	2.556.975	1.156.984	121.178	50.444	1.314.215	976.477	1.113	1.879.898
2	Rừng trồng	4.740.350	98.487	558.489	619.871	68.130	54.232	1.879.020	75.755	12.851	1.373.515
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	14.874.302	2.175.156	3.115.464	1.776.854	189.307	104.676	3.193.235	1.052.232	13.964	3.253.414
1	Rừng trên núi đất	13.592.558	1.881.737	2.904.058	1.743.261	176.389	90.711	2.962.531	900.694	13.920	2.919.257
2	Rừng trên núi đá	1.009.603	256.560	103.969	6.753	2.815	7.014	198.632	150.175	31	283.654
3	Rừng trên đất ngập nước	225.905	35.881	93.463	24.594	9.993	6.654	25.886	97	13	29.325
4	Rừng trên cát	46.235	977	13.974	2.246	111	297	6.186	1.266	-	21.178
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	10.133.952	2.076.669	2.556.975	1.156.984	121.178	50.444	1.314.215	976.477	1.113	1.879.898
1	Rừng gỗ	8.745.028	1.878.217	2.286.918	999.423	100.019	39.128	1.022.467	816.273	844	1.601.739
2	Rừng tre nứa	226.053	29.251	44.782	20.346	8.061	1.429	54.254	21.882	184	45.863
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.158.880	169.115	225.099	137.215	13.098	9.887	235.226	138.247	85	230.909
4	Rừng cau dừa	3.992	85	176	-	-	-	2.268	75	-	1.387